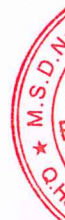


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

02
C
C
XU
ONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

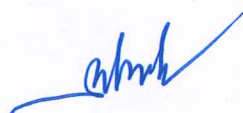
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.203.092.322.427	1.153.805.567.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	136.930.695.151	140.635.846.593
1. Tiền	111		37.230.032.721	49.202.416.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.700.662.430	91.433.430.513
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	453.650.000.000	405.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		453.650.000.000	403.850.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.517.984.960	308.212.891.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	202.526.673.075	155.017.747.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	137.666.032.835	76.372.701.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.325.279.050	76.822.441.777
III. Hàng tồn kho	140	9	211.750.537.904	282.236.605.485
1. Hàng tồn kho	141		211.750.537.904	282.236.605.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.243.104.412	17.070.224.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.541.425.823	1.177.000.916
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.701.678.589	15.893.223.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.939.831.006	188.919.865.195
I. Tài sản cố định	220		46.478.919.108	48.453.331.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.478.919.108	48.453.331.710
- Nguyên giá	222		69.346.196.817	69.346.196.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.867.277.709)	(20.892.865.107)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.974.936.080	18.925.034.280
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	19.974.936.080	18.925.034.280
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		120.750.000.000	120.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.000.000.000	14.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.750.000.000	102.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		4.000.000.000	4.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		735.975.818	791.499.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	735.975.818	791.499.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.391.032.153.433	1.342.725.432.987

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.124.873.370.481	1.088.493.259.410
I. Nợ ngắn hạn	310		1.122.038.520.481	1.085.197.059.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	81.650.882.910	94.593.874.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		109.200.000.000	57.831.659.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.108.248.922	3.278.028.531
4. Phải trả người lao động	314		872.574.977	912.769.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	890.884.444	2.110.779.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	482.716.915.047	659.493.230.081
7. Vay ngắn hạn	320	17	443.599.014.181	266.976.718.779
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.834.850.000	3.296.200.000
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	-	-
2. Vay dài hạn	338	17	2.834.850.000	3.296.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266.158.782.952	254.232.173.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	266.158.782.952	254.232.173.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.158.782.952	54.232.173.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		54.232.173.577	24.433.658.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.926.609.375	29.798.515.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.391.032.153.433	1.342.725.432.987

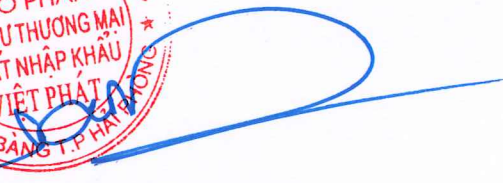


Lê Thị Ánh
Người lập biểu



Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	385.627.941.631	616.079.751.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	24.245.313	1.229.250.635
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		385.603.696.318	614.850.500.849
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	338.592.908.285	582.460.863.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.010.788.033	32.389.637.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.280.981.598	84.620.365
7. Chi phí tài chính	22	22	7.073.498.838	6.558.574.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.572.104.483	6.560.496.946
8. Chi phí bán hàng	25	23	32.196.143.564	4.955.458.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.888.130.594	5.480.289.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.133.996.635	15.479.935.488
11. Thu nhập khác	31	24	1.269.094.086	2.862.184.232
12. Chi phí khác	32	25	395.863.202	1.253.426.360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		873.230.884	1.608.757.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.007.227.519	17.088.693.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.080.618.144	3.477.090.672
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.926.609.375	13.611.602.688
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	596	681

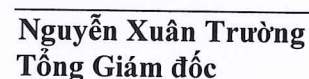


Lê Thị Ánh
Người lập biểu



Vũ Thị Phụng
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	434.575.606.860	553.023.241.639
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(341.911.802.492)	(482.629.233.532)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.928.970.994)	(1.873.209.876)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.004.144.920)	(6.560.496.946)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.271.015.624)	(483.049.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	74.248.020.460	16.440.795.208
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(296.565.408.203)	(29.507.530.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(140.857.714.913)	48.410.517.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(181.850.000)	(2.042.763.976)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(134.300.000.000)	(116.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.500.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	8.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.173.468.069	83.969.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.008.381.931)	(115.108.794.513)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	382.081.812.080	392.684.233.599
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(205.920.866.678)	(387.939.057.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	176.160.945.402	4.745.175.755
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.705.151.442)	(61.953.101.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.635.846.593	84.203.409.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	136.930.695.151	22.250.308.398

(Signature)

Lê Thị Ánh
Người lập biểu

(Signature)

Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 100 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 98 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 01 công ty liên kết là:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
			năm giữ %	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	Hải Phòng	46,67	46,67	Khai thác khoáng sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh

toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

20
CỔ
CỔ
TU
ÁT
VII
BÁI

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

26
BT
HÀ
SON
PK
HÀ
T.P.V

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý 1 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.291.334.549	2.545.951.500
Tiền gửi ngân hàng	33.938.698.172	46.656.464.580
Các khoản tương đương tiền (*)	99.700.662.430	91.433.430.513
	<u>136.930.695.151</u>	<u>140.635.846.593</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	1.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	453.650.000.000	403.850.000.000
	453.650.000.000	405.650.000.000

<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH TM và DV Thiên Quý	14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	102.750.000.000	102.750.000.000
- Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	102.750.000.000	102.750.000.000
Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
	120.750.000.000	120.750.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	59.021.918.031	37.584.685.005
Công ty CP Thương mại Thép Hùng Cường		33.492.208.926
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	8.175.538.750	18.581.750.580
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	12.044.130.546	17.994.321.501
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	16.047.970.000
Công ty TNHH Vận chuyển Hoàng hóa và Đầu tư Tài nguyên Hà Khẩu	34.258.393.879	12.721.889.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	20.116.910.800	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	46.017.495.262	-
Các đối tượng khác	22.892.285.807	18.594.922.379
	202.526.673.075	155.017.747.991

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Thiên Quý	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Phạm Huy	-	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	18.131.177.296	18.131.177.296
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	21.000.283.277	
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải	24.222.149.000	
Công ty TNHH Xây dựng Thành Khang	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	11.280.000.000	
Công ty CP TM và XD Công trình Hàng Hải	4.225.000.000	
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	26.000.000.000	
Các đối tượng khác	3.807.423.262	9.241.523.972
	137.666.032.835	76.372.701.268

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	31.682.800.000
Tạm ứng	32.033.000.000	33.310.724.400
Dự thu lãi tiền gửi	13.975.507.460	11.804.957.578
Phải thu khác	16.771.590	23.959.799
	46.325.279.050	76.822.441.777

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	24.250.571.902
Nguyên liệu, vật liệu	67.161.604.151	77.068.764.163
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	20.463.389.451	2.042.240.199
Hàng hoá	124.125.544.302	178.875.029.221
Cộng	211.750.537.904	282.236.605.485

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí LC	5.541.425.823	1.177.000.916
	5.541.425.823	1.177.000.916
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	365.763.734	292.782.689
Chi phí khác cho sản xuất	370.212.084	498.716.516
	735.975.818	791.499.205

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	217.514.710	12.785.370.833	5.989.652.868	1.900.326.696	20.892.865.107
Trích khấu hao trong kỳ	206.082.938	839.826.261	696.357.792	232.145.611	1.974.412.602
Tại ngày 31/03/2018	423.597.648	13.625.197.094	6.686.010.660	2.132.472.307	22.867.277.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	7.292.200.341	19.368.223.661	15.482.238.041	6.310.669.667	48.453.331.710
Tại ngày 31/03/2018	7.086.117.403	18.528.397.400	14.785.880.249	6.078.524.056	46.478.919.108

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Máy móc thiết bị	2.796.983.683	2.796.983.683
Phần mềm quản lý	1.049.901.800	-
Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương	16.128.050.597	16.128.050.597
<i>San lấp mặt bằng</i>	2.952.256.601	2.952.256.601
<i>Nhà văn phòng, bếp bẻ</i>	2.034.988.185	2.034.988.185
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	7.130.321.769	7.130.321.769
<i>Chi phí để kè</i>	444.965.299	444.965.299
<i>Khác</i>	3.565.518.743	3.565.518.743
	19.974.936.080	18.925.034.280

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại R&K	-	16.602.019.200
Công ty TNHH TM Hùng Sơn Phú Thọ	10.560.627.940	16.495.730.150
Công ty TNHH Ngọc Sơn	10.095.540.000	10.095.540.000
Công ty CP TM Thép Hùng Cường	-	9.519.752.549
Công ty TNHH Long Thắng	7.404.980.385	7.404.980.385
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	9.200.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Huy Khánh	4.040.953.500	1.217.017.500
Công ty Cổ phần Đông Bắc Hải Phòng	7.255.254.699	-
Các đối tượng khác	33.093.526.386	33.258.834.252
	81.650.882.910	94.593.874.036

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	
Thuế giá trị gia tăng	-	50.342.258.816	50.342.258.816	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	36.872.919.642	36.872.919.642	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.469.339.174	13.469.339.174	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	8.572.856.320	8.572.856.320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.271.015.624	3.080.618.144	3.271.015.624	3.080.618.144
Thuế thu nhập cá nhân	7.012.907	27.630.778	7.012.907	27.630.778
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.278.028.531	62.023.364.058	62.193.143.667	3.108.248.922

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	890.884.444	273.724.209
Chi phí thu tín dụng nhập khẩu	-	1.786.201.608
Chi phí khác	-	50.853.280
	<u>890.884.444</u>	<u>2.110.779.097</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.842.560	6.346.620
BHXH, BHYT, BHTN	186.828.731	-
Phải trả thu tín dụng	479.834.721.506	655.801.361.211
Các khoản khác	2.685.522.250	3.685.522.250
	<u>482.716.915.047</u>	<u>659.493.230.081</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Hải Dương		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	109.966.564.594	109.650.891.253
Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương	19.342.200.000	19.207.800.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM- CN HP		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	71.096.189.673	97.674.727.465
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	134.922.962.942	25.728.637.129
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	108.271.096.972	14.669.662.932
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Vạn Phúc		45.000.000
	<u>443.599.014.181</u>	<u>266.976.718.779</u>

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương	2.834.850.000	3.296.200.000
	<u>2.834.850.000</u>	<u>3.296.200.000</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng VND
	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	54.232.173.577	254.232.173.577
Lợi nhuận trong kỳ	-	11.926.609.375	11.926.609.375
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	200.000.000.000	66.158.782.952	266.158.782.952

Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			31/03/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	73.208.000.000	36,60	73.208.000.000	36,60	73.208.000.000	36,60
Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00
Nguyễn Văn Đức	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00
Nguyễn Văn Dũng	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00	10.000.000.000	5,00
Lê Thị Thanh Lệ	20.000.000.000	10,00	20.000.000.000	10,00	20.000.000.000	10,00
Các cổ đông khác	76.792.000.000	38,40	76.792.000.000	38,40	76.792.000.000	38,40
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

19. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	116.072.998.934	140.476.285.103
Doanh thu vận chuyển	1.508.955.205	9.786.952.914
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	92.146.150.578	422.690.024.317
Doanh thu bán than cốc	175.449.836.914	43.126.489.150
Doanh thu khác	450.000.000	
	385.627.941.631	616.079.751.484
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	24.245.313	1.229.250.635
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
	24.245.313	1.229.250.635

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	96.051.098.469	137.953.776.825
Giá vốn vận chuyển	2.061.121.737	6.273.012.201
Giá vốn hàng hóa thương mại	56.596.326.132	404.113.892.931
Giá vốn than cốc	148.563.901.075	34.120.181.430
Giá vốn khác	35.320.460.872	
	338.592.908.285	582.460.863.387

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.102.455.258	83.969.463
Lãi chênh lệch tỷ giá	178.526.340	650.902
	11.280.981.598	84.620.365

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.572.104.483	6.560.496.946
Chênh lệch tỷ giá	1.501.394.355	
Khác		(1.922.128)
	7.073.498.838	6.558.574.818

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.258.864.324	2.181.955.070
Chi phí vật liệu	152.156.561	156.057.507
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	194.818.424	579.357.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.751.736	314.161.722
Chi phí thuế, phí và lệ phí	126.922.318	147.947.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.185.111.604	599.890.700
Chi phí khác	590.505.627	1.500.919.607
	4.888.130.594	5.480.289.081
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.196.143.564	4.955.458.440
	32.196.143.564	4.955.458.440

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Các khoản khác	1.269.094.086	2.862.184.232
	1.269.094.086	2.862.184.232

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Các khoản khác	395.863.202	1.253.426.360
	395.863.202	1.253.426.360

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15.007.227.519	17.088.693.360
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	395.863.202	296.760.001
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	395.863.202	296.760.001
Thu nhập chịu thuế	15.403.090.721	17.385.453.361
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.080.618.144	3.477.090.672

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.926.609.375	13.611.602.688
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	596	681

28. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán quý 1 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	Ông Nguyễn Văn Dũng là thành viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Công ty có vốn góp 15%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng giám đốc

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	Mua hàng	5.027.860.200
	Thanh toán nợ phải trả nhà cung cấp, ứng trước tiền hàng	14.547.612.749
	Bán hàng	22.624.669.782
	Thanh toán nợ phải thu	56.116.878.708
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Ứng trước tiền hàng	26.000.000.000

<u>Số dư chủ yếu với các bên liên quan</u>	<u>Tai 31/03/2018</u>	<u>Tai 31/12/2017</u>
Công ty CP Thương mại thép Hùng Cường		
<i>Phải thu</i>	-	33.492.208.926
<i>Phải trả</i>	-	9.519.752.549
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát		
<i>Phải thu</i>	26.000.000.000	-
<i>Phải trả</i>	-	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thiên Quý		
<i>Góp vốn</i>	14.000.000.000	1.400.000.000
<i>Ứng trước tiền vật tư phục vụ Dự án</i>	25.000.000.000	25.000.000.000


<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 31/03/2018</u>	<u>Tai 31/12/2017</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Trường	7.500.000.000	9.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	8.700.000.000	4.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp	9.033.000.000	5.928.000.000



Lê Thị Ánh
Người lập biểu



Vũ Thị Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

